

**TỔNG CÔNG TY
HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1771/HHVN-TT
V/v CBTT Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III/2023

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất (BCTC) Quý 3/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: MVN
- Địa chỉ: Số 1 Đào Duy Anh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35770825 Fax: 024.35770850
- Email: cbtt@vimc.co
- Website: vimc.co

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 3/2023

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 30/10/2023 tại địa chỉ vimc.co

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất Quý III/2023;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC hợp nhất Quý III/2023 (Văn bản số 1767/HHVN-TCKT ngày 30/10/2023);

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Kiểm soát;
- HĐQT;
- Tổng giám đốc;
- Người PTQTCT;
- Ban TCKT;
- Lưu: VT, TT. L01.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



TRƯỞNG BAN TRUYỀN THÔNG
Trần Tuấn Hải

**TỔNG CÔNG TY
HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Số: 1767/HHVN-TCKT
Vv giải trình chênh lệch lợi nhuận
trên BCTC hợp nhất quý 3 năm 2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP
2. Mã chứng khoán: MVN
3. Địa chỉ: Số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội
4. Điện thoại: 024 35770825 Fax: 024 35770850
5. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 3 năm nay (VND)	Quý 3 năm trước (VND)	Chênh lệch (VND)
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) – (3)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	370.257.985.017	689.731.130.303	(319.473.145.286)

Nguyên nhân chênh lệch chủ yếu do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: giảm 576 tỷ đồng
- Lợi nhuận tài chính: tăng 119 tỷ đồng
- Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh liên kết: giảm 18 tỷ đồng
- Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp: giảm 133 tỷ đồng
- Lợi nhuận khác: giảm 14 tỷ đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: giảm 37 tỷ đồng

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm nay (VND)	9 tháng đầu năm trước (VND)	Chênh lệch (VND)
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) – (3)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.271.117.432.384	2.367.438.711.704	(1.096.321.279.320)

Nguyên nhân chênh lệch chủ yếu do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: giảm 1.344 tỷ đồng
- Lợi nhuận tài chính: tăng 203 tỷ đồng
- Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh liên kết: giảm 26 tỷ đồng
- Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp: giảm 206 tỷ đồng

- Lợi nhuận khác: giảm 226 tỷ đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: giảm 92 tỷ đồng
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam trân trọng báo cáo./.

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban TGTĐ;
- Lưu VT, TGTĐ, TCKT, D3.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cảnh Tĩnh

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mã số doanh nghiệp: 0100104595

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2023

Tháng 10 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.446.694.191.912	12.830.869.575.082
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.1	2.943.754.840.682	2.384.234.648.554
1. Tiền	111		1.682.371.693.647	1.510.559.243.549
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.261.383.147.035	873.675.405.005
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.246.211.350.847	6.399.790.495.268
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3.2	5.246.211.350.847	6.399.790.495.268
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.062.560.125.745	2.947.665.206.779
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.3	1.869.450.795.586	1.886.696.734.187
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.4	635.574.720.187	768.289.825.134
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3.5	32.561.350.000	1.400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.6	888.754.197.545	758.108.314.766
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(368.043.766.374)	(468.608.264.108)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.262.828.801	1.778.596.800
IV. Hàng tồn kho	140	3.7	555.430.806.406	591.366.541.579
1. Hàng tồn kho	141		761.330.397.206	865.815.443.646
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(205.899.590.800)	(274.448.902.067)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		638.737.068.232	507.812.682.902
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.8	83.692.512.465	64.068.198.873
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		406.734.158.483	299.739.656.118
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	3.14	148.310.397.284	144.004.827.911
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.133.414.634.747	14.110.523.943.986
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.150.080.226.866	614.527.131.885
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		102.843.157.875	90.097.201.044
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	24.653.398.581	24.653.398.581
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	3.5	902.572.330.000	365.787.180.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	3.6	120.047.908.110	134.025.919.960
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(36.567.700)	(36.567.700)
II. Tài sản cố định	220		9.282.390.365.984	9.498.926.039.541
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.9	8.558.083.852.437	8.763.795.905.237
- Nguyên giá	222		31.777.679.534.422	31.096.611.392.726
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.219.595.681.985)	(22.332.815.487.489)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	3.10	48.872.864.873	51.058.756.289
- Nguyên giá	225		58.290.437.844	58.290.437.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.417.572.971)	(7.231.681.555)
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.10	675.433.648.674	684.071.378.015
- Nguyên giá	228		926.471.061.144	917.341.930.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(251.037.412.470)	(233.270.552.962)
III. Bất động sản đầu tư	230	3.11	466.242.595.263	493.684.119.050
- Nguyên giá	231		799.763.848.418	795.716.654.393
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(333.521.253.155)	(302.032.535.343)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	3.12	1.683.748.819.804	1.012.392.553.088
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		38.767.126.456	38.767.126.456
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.644.981.693.348	973.625.426.632
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	3.13	1.984.529.226.219	1.940.715.358.546
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.596.481.919.247	1.544.608.361.131
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		411.863.014.600	420.851.466.281
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(24.015.707.628)	(24.744.468.866)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		566.423.400.611	550.278.741.876
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.8	536.299.097.491	519.796.174.138
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	4.11	30.068.899.120	30.427.163.738
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		55.404.000	55.404.000
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		27.580.108.826.659	26.941.393.519.068

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		12.526.340.022.533	12.861.957.369.313
I. Nợ ngắn hạn	310		7.829.659.783.040	8.330.391.684.136
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.14	1.224.239.944.364	1.382.791.674.098
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		73.725.530.903	63.181.455.408
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.15	391.058.658.333	300.097.919.334
4. Phải trả người lao động	314		460.191.248.609	556.372.125.742
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.16	2.285.204.989.382	2.166.656.333.778
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	3.17	27.933.733.591	37.268.709.248
9. Phải nộp ngắn hạn khác	319	3.18	1.612.500.696.749	1.695.059.570.264
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3.19	1.587.817.793.954	1.943.480.316.361
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.462.482.500	72.438.282.134
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		165.524.704.655	113.045.297.769
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4.696.680.239.493	4.531.565.685.177
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	3.16	14.739.076.642	14.739.076.642
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	3.17	43.898.260.578	40.236.147.240
7. Phải trả dài hạn khác	337	3.18	2.406.069.927.868	2.403.694.669.758
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	3.19	1.728.205.735.531	1.581.286.917.436
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	4.11	503.767.238.874	491.608.874.101
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.053.768.804.126	14.079.436.149.755
I. Vốn chủ sở hữu	410	3.20	15.053.768.804.126	14.079.436.149.755
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.945.029.557	10.945.029.557
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		82.963.929.693	89.940.729.693
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(3.190.407.830.469)	(3.251.786.782.350)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		41.364.502.330	18.595.399.399
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.086.696.043.354	1.586.187.454.224
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		92.227.502	92.227.502
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(481.507.490.757)	(649.752.559.060)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.369.397.601.303)	(2.484.029.847.354)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		887.890.110.546	1.834.277.288.294
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.497.742.392.916	4.269.334.650.790
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		27.580.108.826.659	26.941.393.519.068

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Trưởng ban TCKT

Tổng giám đốc

Vũ Thị Thanh Duyên

Lê Duy Dương



Nguyễn Cảnh Tình

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế 9 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	4.1	3.232.164.314.562	3.821.578.894.992	9.420.314.074.354	11.025.475.675.198
2. Các khoản giảm trừ	02	4.2	607.220.614	2.356.500	1.992.347.096	456.684.272
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.231.557.093.948	3.821.576.538.492	9.418.321.727.258	11.025.018.990.926
4. Giá vốn hàng bán	11	4.3	2.690.848.769.967	2.704.376.843.454	7.513.610.157.917	7.775.913.430.390
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		540.708.323.981	1.117.199.695.038	1.904.711.569.341	3.249.105.560.536
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.4	201.620.268.562	117.050.569.360	511.198.537.722	392.059.398.383
7. Chi phí tài chính	22	4.5	79.671.920.750	114.680.030.885	271.646.421.504	355.408.646.047
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		64.164.818.639	88.556.142.605	209.258.752.014	305.068.710.065
8. Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		32.344.241.468	50.990.752.483	103.757.947.261	130.094.517.167
9. Chi phí bán hàng	25	4.6	30.343.398.131	41.136.333.432	96.740.778.740	111.292.638.576
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.7	201.557.348.032	323.639.377.684	641.946.689.189	833.614.192.507
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		463.100.167.098	805.785.274.880	1.509.334.164.891	2.470.943.998.956
12. Thu nhập khác	31	4.8	16.595.223.117	32.678.690.276	178.914.957.579	352.051.306.775
13. Chi phí khác	32	4.9	11.439.351.975	13.590.322.171	106.127.072.200	52.783.309.079
14. Lợi nhuận khác	40		5.155.871.142	19.088.368.105	72.787.885.379	299.267.997.696
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		468.256.038.240	824.873.642.985	1.582.122.050.270	2.770.211.996.652
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.10	101.570.219.415	138.440.556.841	298.487.988.494	412.050.740.209
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	4.11	(3.572.166.192)	(3.298.044.159)	12.516.629.392	(9.277.455.261)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		370.257.985.017	689.731.130.303	1.271.117.432.384	2.367.438.711.704
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		267.577.680.939	582.973.441.812	887.890.110.546	1.811.759.230.944
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		102.680.304.078	106.757.688.491	383.227.321.838	555.679.480.760

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Trưởng ban TCKT

Tổng giám đốc

Vũ Thị Thanh Duyên

Lê Duy Dương

Nguyễn Cảnh Tĩnh

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01 đến 30/09	
		Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.582.122.050.270	2.770.211.996.652
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.003.539.075.998	974.516.833.273
- Các khoản dự phòng	03	(230.542.170.250)	145.128.000.334
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.376.716.466)	(67.637.772.058)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(511.627.489.645)	(821.214.713.944)
- Chi phí lãi vay	06	215.153.897.432	311.989.260.808
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(105.542.001)	(61.234.208.110)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.053.163.105.338,00	3.251.759.396.955
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(145.213.951.547)	(202.706.183.048)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	104.378.826.450	(111.035.893.037)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	127.685.934.070	(437.940.209.032)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(115.880.887.776)	(14.387.535.815)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(9.442.315.744)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(211.362.868.207)	(87.530.065.454)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(277.944.579.964)	(181.436.308.896)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	598.093.748	(67.199.549.244)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(174.924.133.972)	(108.842.111.859)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.360.499.538.140	2.031.239.224.826
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.549.397.800.716)	(612.499.217.284)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	15.587.739.730	160.705.124.290
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.910.627.961.787)	(5.530.163.347.593)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.527.029.261.772	5.122.601.721.231
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.099.095.675)	(14.378.810.667)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	17.585.790.150	-
7. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	400.336.152.161	762.443.573.993
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(501.585.914.365)	(111.290.956.030)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01 đến 30/09	
		Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	274.335.591.511	67.399.358.043
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(464.511.740.835)	(1.814.845.543.755)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(143.304.958.214)	(436.050.167.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(333.481.107.538)	(2.183.496.353.362)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	525.432.516.237	(263.548.084.566)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.384.234.648.554	2.373.919.151.232
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	34.087.675.891	40.951.643.792
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.943.754.840.682	2.151.322.710.458

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Duyên

Trưởng ban TCKT

Lê Duy Dương

Tổng giám đốc



Nguyễn Cảnh Tinh

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/03/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ – TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần đầu ngày 07/07/2010. Từ ngày 18/08/2020, Tổng công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2. LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa, đường bộ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải; hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; hoạt động đại lý, giao nhận vận chuyển, logistics, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.3. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ đầu năm 2023, tình hình kinh tế thế giới bị ảnh hưởng bởi hậu quả của dịch bệnh Covid-19, xung đột ở Ukraine, lãi suất tăng cao, nhu cầu tiêu dùng ở nhiều nước bị sụt giảm đã ảnh hưởng lớn đến thị trường vận tải biển quốc tế. Ngoài ra, nguồn cung thị trường tàu rời, tàu container tăng trưởng mạnh mẽ, giá nhiên liệu tiếp tục tăng cao trong kỳ cũng gây ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam, đặc biệt là hoạt động khai

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

thác đội tàu. Do đó, 9 tháng đầu năm 2023 tổng lợi nhuận kế toán trước thuế chỉ đạt 1.582 tỷ đồng bằng 57% so với cùng kỳ năm trước.

1.4. CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

Tổng công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/9/2023 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	TP. Hà Nội	59,72%	60,59%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	80,90%	80,90%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	92,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	65,45%	65,45%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	75,00%	75,00%	Dịch vụ cảng biển
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	TP. Hải Phòng	60,00%	60,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	TP. Hà Nội	56,00%	56,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Quảng Ninh	56,58%	56,58%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Hậu Giang	100,00%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp, vận chuyển
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	TP. Cần Thơ	99,01%	99,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	Khánh Hòa	91,79%	91,79%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (i)	Bình Định	75,01%	75,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	100,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	41,26%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	TP. Hải Phòng	47,21%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	55,54%	60,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ khám chữa bệnh
Công ty TNHH MTV Đào tạo kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ đào tạo
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,52%	74,13%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	59,26%	90,54%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	41,44%	63,31%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	33,38%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	34,51%	52,72%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực VOSCO	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Cung ứng nhân lực
Công ty Cổ phần dịch vụ Cảng Hậu Giang	Hậu Giang	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải

(i) Thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ về công tác Cổ phần hóa tại Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (“QNP”), ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Tổng công ty đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/05/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần QNP với Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Hợp Thành”). Vào ngày 29/05/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng công ty đã được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo hợp đồng, Tổng giá trị chuyển giao bao gồm (1) Số tiền chuyển giao và (2) Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư. Trong đó:

- Số tiền chuyển giao (1) là 415.156.027.500 VND. Số tiền này đã được Tổng công ty chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/05/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu.

- Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư (2) là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng công ty xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đến thời điểm 30/09/2023, các bên vẫn chưa xác định được giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Vì vậy, Tổng công ty chưa thanh toán khoản này cho Hợp Thành.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT, NĂM TÀI CHÍNH, CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2023 của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng công ty kiểm soát (Các Công ty con) được lập cho kỳ tài chính tại ngày 30/09/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty.

2.2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

2.4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

2.4.1 CÁC NGHIỆP VỤ BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.4.2 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4.3 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thể thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thể thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thể thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thể thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thể thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thể thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thể thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thể thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Tổng công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Tổng công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo;

- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Tổng công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ. Tổng công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tổng công ty trước khi xác định phần sở hữu của Tổng công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Tổng công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định pháp luật.

2.4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng tại Công ty Vận tải biển VIMC – đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ, giá trị hàng tồn kho (chủ yếu là nhiên liệu trên tàu) được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dịch vụ hoặc hạng mục tư vấn dự án chưa nghiệm thu hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của dự án đầu tư bất động sản để bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ VÔ HÌNH

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Chính sách khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tổng công ty và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 35
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 – 10
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
Phần mềm	03
Tài sản cố định vô hình khác	02 – 21

2.4.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 25
Quyền sử dụng đất	50
Cơ sở hạ tầng	47

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.4.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.4.10 THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.4.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Đối với giá trị lợi thế kinh doanh và giá trị công cụ dụng cụ đánh giá lại được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận Tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

- *Chi phí sửa chữa tài sản cố định:* Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

- *Chi phí thuê nhà và chi phí bảo hiểm:* Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2.4.12 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại ngoại tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.4.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.4.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Trong giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/9/2023, toàn bộ chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.4.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.4.16 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.4.17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.4.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu – là vốn điều lệ của Tổng công ty được Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp phê duyệt tại Quyết định số 277/QĐ-UBQLV ngày 18/06/2020.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty.

2.4.19 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận tại Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.4.20 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.4.21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.4.22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.4.23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm tài chính hiện hành

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023, Tổng công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.4.24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.4.25 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết.
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. THUYẾT MINH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
- Tiền mặt	17.310.579.506	14.142.875.977
- Tiền gửi ngân hàng	1.665.061.114.141	1.496.416.367.572
- Các khoản tương đương tiền (*)	1.261.383.147.035	873.675.405.005
Cộng	2.943.754.840.682	2.384.234.648.554

(*) là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn không quá 03 tháng

3.2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	5.246.211.350.847	6.399.790.495.268
Cộng	5.246.211.350.847	6.399.790.495.268

(*) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiết	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Bên liên quan	185.115.222.719	(29.574.923.556)	431.537.249.051	(156.681.006.833)
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	7.266.983		13.223.362	
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	85.000.000			
Công ty CP Cảng Năm Căn	47.000.000			
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA (i)	109.559.107.892	(25.027.236.272)	330.028.728.348	(152.133.319.549)
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (ii)	49.773.861.611		81.292.681.870	
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	465.064.260		329.133.622	
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	684.475.673		997.970.201	
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	29.073.000		39.074.400	
Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	-		39.074.400	
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cừ Lò	31.261.878		100.455.700	
Công ty CP Cảng tổng hợp Thị Vải	146.655.360		-	
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	724.233.315		333.237.625	
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	37.126.800		19.017.600	
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	9.442.909.380		9.824.068.429	
Công ty TNHH Cảng Công-ten-ơ Quốc tế Cái Lân	-		274.680.072	
Công ty CP Vận tải Biển Viship	3.754.779.629	(3.754.779.629)	3.754.779.629	(3.754.779.629)
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - CHP	5.021.378.281		3.350.394.695	
Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	414.858.492		102.015.612	
Công ty CP HPH Logistic	3.739.462.568			
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương	792.907.655	(792.907.655)	792.907.655	(792.907.655)
Công ty CP Công nghiệp tàu thủy và Vận tải Cần Thơ	112.994.111			
Công ty CP sửa chữa tàu biển Nosco-Vinalines	245.805.831		245.805.831	
Bên khác	1.684.335.572.867	(232.437.871.393)	1.455.159.485.136	(212.070.045.949)
Ocean Network Express Pte Ltd.,	30.871.968.146		28.591.990.034	
Công ty TNHH Hapag - Lloyd	7.663.990.955		9.670.557.040	
Denmar Chartering & Trading GmbH	16.658.268.724	(16.658.268.724)	16.658.268.724	(16.658.268.724)
Wan hai lines ltd	14.345.562.472		16.225.090.089	
Công ty TNHH Cảng Phước Long	10.647.069.762		14.316.743.734	
Cục dự trữ Nhà nước khu vực Đông Bắc	21.491.733.326		61.322.495	
Công ty CP Than Cảng Sài Gòn	51.399.106.891		61.322.495	
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	36.248.590.334		18.764.470.365	
Công ty TNHH Naigai Nitto Logistics Việt Nam	10.606.464.254		15.846.673.494	
Công ty CP Đầu tư Thương mại DIC	66.538.761.833	(61.816.505.182)	78.218.111.207	(61.816.505.182)
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Vosco	249.542.073.835		78.218.111.207	
Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam	20.015.188.967		15.666.452.727	
Công ty CP Vận tải biển Hoàng Sơn	3.635.289.073	(3.635.289.073)	3.944.702.351	(3.944.702.351)
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	21.977.044.420	(21.977.044.420)	21.977.044.420	(21.977.044.420)
Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	17.093.776.664		30.009.147.946	
SITC Container Lines Co.LTD	42.463.939.797		46.418.157.382	
Maersk Lines A/S	33.279.083.166		56.574.099.490	
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	11.607.677.623		5.984.401.641	
Công ty cổ phần Tiếp vận HP	6.173.250.151		33.992.235.545	
Cavalier Enterprise, UAE	17.219.785.477	(17.219.785.477)	16.813.187.393	(16.813.187.393)
Donghong Logistics (Singapore) Pte, Ltd.	9.099.706.262		9.577.566.855	
Công ty TNHH SITC Việt Nam	7.629.108.440		7.520.960.278	
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	14.604.767.229		14.604.767.229	
Các khoản phải thu khách hàng khác	963.523.365.066	(111.130.978.517)	915.444.100.995	(90.860.337.879)
Cộng	1.869.450.795.586	(262.012.794.949)	1.886.696.734.187	(368.751.052.782)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Bên liên quan	774.830.480	-	3.933.009.693	-
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	-	-	2.050.975.493	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	774.830.480	-	1.882.034.200	-
Bên khác	634.799.889.707	(57.567.717.569)	764.356.815.441	(57.567.717.569)
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng (i)	69.262.562.009	(49.239.258.319)	69.262.562.009	(49.239.258.319)
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu (ii)	257.955.705.789	-	257.955.705.789	-
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	6.179.608.452	(6.179.608.452)	6.179.608.452	(6.179.608.452)
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình thủy	3.335.968.265	-	9.222.411.188	-
Công ty TNHH Xây dựng Mỹ Đà	2.604.824.492	-	2.604.824.492	-
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân (iii)	84.722.225.383	-	219.869.378.168	-
Kocks Ardelt Kranbau GMBH	-	-	-	-
Sany Marine Heavy Industry Co., Ltd	27.234.579.710	-	27.153.351.174	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Huỳnh Thy	44.988.000.000	-	44.988.000.000	-
Chengxi Shipyard Co., Ltd	-	-	10.970.651.180	-
Công ty Cổ phần Thiết bị nâng Hải Hà	-	-	10.445.320.000	-
Các đối tượng khác	114.300.160.803	(2.148.850.798)	105.705.002.989	(2.148.850.798)
Cộng	635.574.720.187	(57.567.717.569)	768.289.825.134	(57.567.717.569)

Bao gồm:

(i) Khoản ứng trước liên quan đến Hợp đồng số 01/VNL-BĐ ngày 22/11/2010 ký giữa Công ty mẹ - Tổng công ty và Công ty Đóng tàu Bạch Đằng về việc đóng 03 tàu BV-10, BV-11, BV-12 số tiền 49.239.258.319 VND (đây là số tiền ứng trước theo hợp đồng vượt quá giá trị quyết toán do dừng thực hiện dự án). Số còn lại là khoản ứng trước cho việc đóng tàu Lucky Star và tàu Blue Star với Công ty CP Vận tải Biển Việt Nam. Hiện nay các bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

(ii) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu về việc đóng tàu Vosco Sunrise của Công ty CP Vận tải biển Việt Nam. Hai bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

(iii) Tạm ứng theo Hợp đồng số 116/2022/HĐ-TK&TC ngày 12/01/2022 giữa Liên danh Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân - Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Công trình thủy và Công ty CP Cảng Hải Phòng (công ty con) về việc thiết kế và thi công gói thầu EC: Khảo sát toàn bộ dự án; thiết kế và thi công xây dựng cầu Cảng, nạo vét, kè sau cầu, san lấp, đường bãi thuộc bước 1 của dự án: Đầu tư Xây dựng các bến container số 3 và số 4 thuộc Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện), thành phố Hải Phòng.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.5. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Chi tiết	30/09/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (i)	31.161.350.000	
Bên khác	1.400.000.000	1.400.000.000
Cộng	32.561.350.000	1.400.000.000
Dài hạn		
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA (ii)	369.301.680.000	365.787.180.000
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (i)	533.270.650.000	
Cộng	902.572.330.000	365.787.180.000

(i) Khoản cho vay theo Nghị quyết số 119/NQ-CSG ngày 16/03/2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn ("Cảng Sài Gòn") – Công ty con Tổng công ty về việc đồng ý các nội dung tái cơ cấu khoản nợ vay của Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSIT") với các tổ chức tín dụng tại Điều khoản Thỏa thuận và Thỏa thuận khoản tài trợ của Chủ sở hữu. Cụ thể, các Cổ đông đồng ý tài trợ cho việc mua lại khoản vay và tất cả các nghĩa vụ nợ của SSIT với tổng kinh phí cần thiết là 48.000.000 USD, trong đó Cảng Sài Gòn hỗ trợ tài chính 24.000.000 USD (thông qua việc cung cấp một khoản vay có kỳ hạn bằng 24.000.000 USD với tỷ giá hối đoái thực hiện là 23.518 VND/ USD). Ngày 23/06/2023, Cảng Sài Gòn đã hoàn tất chuyển 564.432.000.000 VND cho SSIT vay theo Hợp đồng vay Cổ đông ngày 28/04/2023 và Thỏa thuận tái cơ cấu SSIT. Khoản vay thời hạn 05 năm, lãi suất 6,3%/năm, hình thức đảm bảo: tín chấp.

(ii) Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD (tại Công ty mẹ - Tổng Công ty) và 11.880.000 USD (tại Công ty CP Cảng Sài Gòn) theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng công ty và 36% của Công ty CP Cảng Sài Gòn tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8 - 1,6%)/năm, được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay.

3.6. PHẢI THU KHÁC

Phải thu ngắn hạn khác chi tiết theo nội dung	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Phải thu về cổ phần hóa	28.719.686.558		29.137.413.831	
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	26.396.926.975	(3.287.420.975)	11.829.022.937	(3.287.420.975)
Phải thu người lao động	-		6.194.860.429	
Ký cược, ký quỹ	5.675.733.998		8.340.189.519	
Tạm ứng cho nhân viên	40.136.058.709		28.188.136.509	
Các khoản chi hộ	146.117.984.725	(96.597.406)	19.887.605.019	(96.597.406)
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	157.328.832.945	(7.733.305.729)	170.787.606.011	(7.753.305.729)
Phải thu khác	484.378.973.635	(35.917.362.797)	483.743.480.511	(29.723.602.698)
Cộng	888.754.197.545	(47.034.686.907)	758.108.314.766	(40.860.926.808)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Trong đó	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Bên liên quan	153.931.852.800	(23.872.306.009)	160.909.260.578	(23.872.306.009)
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	66.000.000			
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	7.045.056.000			
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	6.654.148.507	(6.622.648.507)	6.705.648.507	(6.622.648.507)
Công ty CP Cảng Năm Căn	3.310.988.907	(3.310.988.907)	3.310.988.907	(3.310.988.907)
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	52.405.182.875		44.960.887.380	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	1.590.141.641		1.670.808.308	
Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics	324.126.585		324.126.585	
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy và Vận tải Cần Thơ	1.006.651.749	(1.006.651.749)	1.006.651.749	(1.006.651.749)
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	154.250.000		4.232.185.443	
Công ty TNHH MTV Vận tải Viên Dương	81.375.306.536	(12.932.016.846)	98.697.963.699	(12.932.016.846)
Bên khác	734.822.344.745	(23.162.380.898)	597.199.054.188	(16.988.620.799)
Khấu hao tài sản cố định số 4,5 bãi container Chùa Vẽ (i)	194.218.263.761		194.218.263.761	
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viên Đông về tiền hỗ trợ đi dời	7.489.641.254		7.489.641.254	
Phải thu Metro Ocean Limited về chi phí tàu Đông Thanh	25.879.040.208		25.879.040.208	
Phải thu Công ty CP Xây dựng Thương mại dịch vụ Cảng Sài Gòn (tiền thu về cổ phần hóa)	5.976.165.389	(5.976.165.389)	5.976.165.389	(5.976.165.389)
Phải thu các đơn vị về cổ tức, lợi nhuận được hưởng	23.180.476.975		11.829.022.937	
Phải thu người lao động các khoản BHXH, BHYT, BHTN	7.159.501.997		6.194.860.429	
Thuế TNCN phải thu CBCNV Công ty	-		858.161.253	
Ký cược, ký quỹ	5.763.733.998			
Phải thu về các khoản tạm ứng cho nhân viên	38.722.344.461		28.188.136.509	
Các khoản chi hộ khách hàng	19.871.093.881		19.887.605.019	
Phải thu các ngân hàng về lãi tiền gửi	91.513.903.587		170.787.606.011	
Phải thu các công ty bảo hiểm về tiền bồi thường bảo hiểm	22.053.522.367		18.984.313.604	
Các khoản phải thu khác	292.994.656.867	(17.186.215.509)	106.906.237.814	(11.012.455.410)
Cộng	888.754.197.545	(47.034.686.907)	758.108.314.766	(40.860.926.808)

(i) Khoản tiền đã được Công ty CP Cảng Hải Phòng – Công ty con nộp vào ngân sách Nhà nước đối với chi phí khấu hao và lãi vay trong giai đoạn từ năm 2014 đến 31/12/2018 của cầu cảng số 4, số 5 Bến cảng Chùa Vẽ theo yêu cầu của Bộ Tài chính tại văn bản số 3910/BTC-TTr ngày 03/04/2020.

3.7. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho	30/09/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
- Hàng mua đang đi đường	-	15.158.278.731
- Nguyên liệu, vật liệu	504.425.095.721	476.314.083.957
- Công cụ, dụng cụ	26.595.809.267	23.490.267.726
- Chi phí SXKD dở dang	8.336.129.163	23.289.190.563
- Hàng hóa (*)	218.976.181.237	327.485.986.305
- Hàng gửi bán	2.997.181.818	77.636.364
Cộng	761.330.397.206	865.815.443.646

(*) Hàng hóa bao gồm 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) được đóng tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long với giá trị 210.469.590.800 đồng. Dự án này đã được dừng triển khai theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng Thành viên Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. 02 máy tàu này đã được Tổng công ty sử dụng để thế chấp cho

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2019/HĐTCTS-NHPT ngày 29/08/2019. Tại thời điểm 30/9/2023, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với 02 máy tàu này với số tiền 205.899.590.800 đồng.

3.8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước	30/09/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	17.157.474.023	22.687.114.491
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	25.949.827.174	15.584.845.935
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	16.487.701.435	16.559.148.367
Tiền thuê đất	3.488.386.171	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	20.609.123.662	9.237.090.080
Cộng	83.692.512.465	64.068.198.873
Chi phí trả trước dài hạn		
Lợi thế kinh doanh	1.601.273.374	1.608.800.074
Giá trị quyền sử dụng đất thuê	3.859.131.994	3.927.772.679
Tiền thuê đất trả trước	95.590.110.089	98.443.925.921
Chi phí mua bảo hiểm	86.974.500	387.534.293
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	359.989.775.798	328.726.309.472
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	48.060.048.417	67.158.601.023
Chi phí trả trước hoạt động	6.260.252.320	6.037.807.262
Chi phí trả trước dài hạn khác	20.851.530.999	13.505.423.414
Cộng	536.299.097.491	519.796.174.138

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
- Tại ngày 01/01/2023	9.043.182.129.865	2.912.104.538.379	18.876.992.010.870	208.776.060.122	55.556.653.490	31.096.611.392.726
- Tăng trong kỳ	425.290.500.887	217.967.491.928	100.290.144.417	12.230.976.823	64.038.181	755.843.152.236
+ Mua sắm mới	1.348.432.995	198.917.820.817	81.516.409.779	11.665.155.523	64.038.181	293.511.857.295
+ Chuyển từ XD CB	423.746.674.595	19.049.671.111	18.765.545.502	348.234.937	-	461.910.126.145
+ Tăng khác	195.393.297	-	8.189.136	217.586.363	-	421.168.796
- Giảm trong kỳ	2.783.115.902	14.300.949.534	55.552.223.466	2.085.275.832	53.445.806	74.775.010.540
+ Thanh lý, nhượng bán	2.483.974.069	12.213.108.625	54.449.667.775	1.559.375.832	53.445.806	70.759.572.107
+ Giảm khác	299.141.833	2.087.840.909	1.102.555.691	525.900.000	-	4.015.438.433
- Tại ngày 30/09/2023	9.465.689.514.850	3.115.771.080.773	18.921.729.931.821	218.921.761.113	55.567.245.865	31.777.679.534.422
KHẤU HAO LŨY KẾ						
- Tại ngày 01/01/2023	5.122.718.197.925	2.076.865.106.019	14.948.199.487.622	144.054.489.603	40.978.206.320	22.332.815.487.489
- Trích khấu hao	181.713.026.870	103.477.542.252	656.451.416.693	12.567.105.597	3.186.182.540	957.395.273.952
- Tăng khác trong kỳ	-	-	-	105.489.456	-	105.489.456
- Giảm trong kỳ	2.414.360.999	12.308.398.053	54.040.442.714	1.903.921.340	53.445.806	70.720.568.912
+ Thanh lý, nhượng bán	2.346.232.950	11.436.894.650	52.937.887.023	1.556.140.978	53.445.806	68.330.601.407
+ Giảm khác	68.128.049	871.503.403	1.102.555.691	347.780.362	-	2.389.967.505
- Tại ngày 30/09/2023	5.302.016.863.796	2.168.034.250.218	15.550.610.461.601	154.823.163.316	44.110.943.054	23.219.595.681.985
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày 01/01/2023	3.920.463.931.940	835.239.432.360	3.928.792.523.248	64.721.570.519	14.578.447.170	8.763.795.905.237
- Tại ngày 30/09/2023	4.163.672.651.054	947.736.830.555	3.371.119.470.220	64.098.597.797	11.456.302.811	8.558.083.852.437

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/9/2023 là: 8.786.500.113.725 VND.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/9/2023 là: 1.244.037.406.083 VND.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2023	788.483.574.719	114.359.634.947	351.898.800	14.146.822.511	917.341.930.977
- Tăng trong năm	-	9.129.130.167	-	-	9.129.130.167
+ Mua sắm mới	-	9.129.130.167	-	-	9.129.130.167
- Giảm trong năm	-	-	-	-	134.226.495.531
- Tại ngày 30/09/2023	788.483.574.719	123.488.765.114	351.898.800	14.146.822.511	926.471.061.144
KHẤU HAO LŨY KẾ					
- Tại ngày 01/01/2023	143.954.769.845	74.823.728.504	351.898.800	14.140.155.813	233.270.552.962
- Khấu hao trong quý	10.327.967.099	7.437.940.029	-	952.380	17.766.859.508
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày 30/09/2023	154.282.736.944	82.261.668.533	351.898.800	14.141.108.193	251.037.412.470
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2023	644.528.804.874	39.535.906.443	-	6.666.698	684.071.378.015
- Tại ngày 30/09/2023	634.200.837.775	41.227.096.581	-	5.714.318	675.433.648.674

3.11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2023	255.797.525.808	537.111.581.605	2.807.546.980	-	795.716.654.393
- Tăng trong kỳ	-	4.047.194.025	-	-	4.047.194.025
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tại ngày 30/09/2023	255.797.525.808	541.158.775.630	2.807.546.980	-	799.763.848.418
KHẤU HAO LŨY KẾ					
- Tại ngày 01/01/2023	48.327.608.253	253.047.841.632	657.085.458	-	302.032.535.343
- Khấu hao trong kỳ	4.599.084.015	26.844.832.517	44.801.280	-	31.488.717.812
- Tăng khác	-	1.113.794.309	-	-	1.113.794.309
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tại ngày 30/09/2023	52.926.692.268	279.892.674.149	701.886.738	-	333.521.253.155
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2023	207.469.917.555	284.063.739.973	2.150.461.522	-	493.684.119.050
- Tại ngày 30/09/2023	202.870.833.540	261.266.101.481	2.105.660.242	-	466.242.595.263

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	30/09/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
- Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2	38.767.126.456	38.767.126.456
Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
- Mua sắm khác	1.307.999.960	11.945.037.963
+ Mua sắm TSCĐ	619.500.000	11.298.537.963
+ Mua sắm khác	688.499.960	646.500.000
- Xây dựng cơ bản	1.643.645.915.610	961.680.388.669
+ Dự án ICD Phước Long	1.165.096.932	1.262.296.932
+ Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình	36.381.726.972	36.281.323.195
+ Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A	12.625.244.586	12.625.244.586
+ Dự án Cảng Cái Lân	34.003.303.719	34.003.303.719
+ Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn	27.563.858.315	27.563.858.315
+ Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (i)	315.222.544.474	312.886.208.258
+ Dự án Cảng trung chuyển Quốc tế tại huyện Cần Giờ	8.964.861.923	3.632.157.787
+ Dự án trung tâm Logistics tại Hòa Vang	23.495.899.352	20.102.293.945
+ Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I	59.433.908.642	59.433.908.642
+ Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II	8.647.825.475	8.647.825.475
+ Dự án đầu tư nâng cấp bến số 1 cảng Quy Nhơn	18.858.967.045	231.316.542.030
+ Dự án sửa chữa cải tạo khu nhà làm việc TT điều hành sản xuất cảng Quy Nhơn	-	8.805.263.568
+ Dự án 02 bến container số 3,4 Cảng cửa ngõ Lạch huyện (i)	922.437.719.056	124.626.015.676
+ Dự án Xây dựng khu bãi sau cầu cảng số 4, 5 cảng Đà Nẵng	94.124.959.446	54.658.300.089
+ Dự án sửa chữa cầu cảng số 2 tại Cảng Đà Nẵng	36.453.464.627	-
+ Dự án đầu tư nâng cao năng lực khai thác cầu cảng Ba Ngòi	2.322.266.094	1.181.552.288
+ Dự án đầu tư xây dựng kho bãi	20.336.723.447	-
+ Dự án khác	21.607.545.505	24.654.294.164
- Sửa chữa lớn	27.777.778	-
Cộng	1.644.981.693.348	973.625.426.632

(i) Thông tin chung về dự án

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước;
- Địa chỉ: Khu cảng Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: xây dựng thay thế cho khu Cảng Nhà Rong – Khánh Hội hiện hữu của Cảng Sài Gòn;
- Quy mô: 36,06 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 2.777 tỷ VND;
- Tình trạng của dự án: Dự án đã hoàn thành 800m cầu cảng, 02 kho chứa hàng, 118.000m² bãi chứa hàng và hiện vẫn đang trong quá trình vừa thi công, vừa xây dựng hoàn thiện các cơ sở hạ tầng còn lại, vừa kết hợp khai thác trên các hạng mục đã hoàn thành. Thời gian dự kiến hoàn thành là tháng 9/2025.
- Đến thời điểm 30/09/2023, giá trị xây dựng đã hoàn thành tạm tăng tài sản là 1.529.891.772.965 VND, Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để xin phép điều chỉnh dự toán các khoản mục chi phí đầu tư của dự án.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(ii) Thông tin Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3, số 4 Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch huyện), thành phố Hải Phòng:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Đáp ứng tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội của thành phố Hải Phòng;
- Địa điểm xây dựng: Khu bến Cảng Lạch Huyện thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng;
- Tổng mức đầu tư: 6.946 tỷ VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và thời gian dự kiến hoàn thành: từ năm 2020 đến năm 2025.
- Nguồn vốn đầu tư: Dự kiến vốn vay 55%, vốn chủ sở hữu 45%;
- Quy mô của dự án: Xây dựng 02 bến cho tàu đến 100.000DWT (gần 8.000 teus) với tổng chiều dài 750m, rộng 50m, Bến sà lan, dịch vụ với tổng chiều dài 250m (gồm cả 50m bề rộng của bến chính), rộng 15m cho cỡ tàu đến 3.000 DWT (gần 160 teus); Kè bảo vệ bờ; Hệ thống bãi chứa hàng, đường giao thông, các công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật, thiết bị đồng bộ (đáp ứng sản lượng hàng hóa thông qua 1,0 - 1,1 triệu teus/năm) trên diện tích 47ha; Các thiết bị chính phục vụ khai thác: 06 cần trục STS trên bến chính; 24 RTG; 02 xe nâng RSD; 01 xe nâng rỗng; 50 đầu kéo + rơ-mooc; 01 cầu trục xưởng sửa chữa, 08 cân xe tại cổng cảng và phần mềm quản lý vận hành cảng TOS;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/09/2023: Đang thực hiện thi công các hạng mục xây lắp chính của dự án.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên kết

Stt	Chi tiết	30/09/2023			01/01/2023		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)
1	Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	44,61%	44,61%	-	47,44%	47,44%	-
2	Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	50,00%	50,00%	35.521.249.486	50,00%	50,00%	35.765.482.737
3	Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	36,55%	50,00%	596.811.322.918	36,55%	50,00%	499.163.592.917
4	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	45,82%	50,00%	-	45,82%	50,00%	-
5	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	38,54%	50,00%	396.348.723.288	38,54%	50,00%	397.572.182.372
6	Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	49,14%	49,14%	-	49,14%	49,14%	-
7	Công ty CP Cảng Năm Căn	49,35%	49,35%	-	49,35%	49,35%	-
8	Công ty CP Cảng Khuyến Lương	49,00%	49,00%	30.404.585.164	49,00%	49,00%	25.689.748.366
9	Công ty CP Hàng hải Đông Đô	48,97%	48,97%	-	48,97%	48,97%	-
10	Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	33,49%	33,49%	45.564.442.680	33,49%	33,49%	50.392.986.595
11	Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	26,46%	26,46%	14.641.477.185	26,46%	26,46%	18.207.395.574
12	Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	49,00%	49,00%	23.846.488.225	49,00%	49,00%	24.459.859.888
13	Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	36,00%	36,00%	-	36,00%	36,00%	-
14	Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	49,00%	49,00%	-	49,00%	49,00%	-
15	Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	33,83%	45,10%	24.412.593.144	33,83%	45,10%	24.987.510.068
16	Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	27,00%	36,00%	28.005.961.081	27,00%	36,00%	26.076.870.905
17	Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	28,33%	50,00%	-	28,33%	50,00%	-
18	Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	46,74%	47,19%	5.853.954.912	46,74%	47,19%	6.025.118.460
19	Công ty TNHH NYK Auto Logistics	10,21%	20,00%	4.781.572.238	10,21%	20,00%	4.800.964.329
20	Công ty CP Dịch vụ Hải Âu	12,29%	24,11%	6.680.107.925	12,29%	24,11%	6.683.470.293
21	Công ty CP Vinalines Đông Bắc	23,14%	25,00%	-	23,14%	25,00%	-
22	Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	12,54%	22,12%	7.922.884.945	12,54%	22,12%	9.144.890.463
23	Công ty CP Vinalines Hòa Lạc Logistics	21,49%	37,89%	7.922.884.945	21,49%	37,89%	5.475.800.142
24	Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	18,36%	36,00%	5.570.594.012	18,36%	36,00%	5.596.708.298
25	Công ty CP Vận tải biển Viship	37,00%	37,00%	-	37,00%	37,00%	-
26	Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	21,00%	21,00%	-	21,00%	21,00%	-
27	Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	23,69%	46,45%	20.880.143.804	23,69%	46,45%	19.824.016.828
28	Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	18,36%	36,00%	2.141.404.765	18,36%	36,00%	1.981.451.613
29	Công ty CP Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	15,00%	20,00%	10.013.691.741	15,00%	20,00%	10.673.371.300
30	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	32,73%	50,00%	31.308.629.419	32,73%	50,00%	30.351.513.211
31	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	13,74%	21,00%	13.845.698.914	13,74%	21,00%	20.072.288.087
32	Công ty CP Dịch vụ Tân Hưng Phúc	19,63%	30,00%	300.000.000	19,63%	30,00%	300.000.000
33	Công ty CP TM DV VT Logistic Sài Gòn Bến Tre	13,09%	20,00%	200.000.000	13,09%	20,00%	200.000.000
34	Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	29,84%	32,24%	-	29,84%	32,24%	-
35	Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	46,28%	50,00%	187.604.889.985	46,28%	50,00%	194.822.477.373
36	Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	0,00%	0,00%	-	42,21%	45,60%	22.547.868.425
37	Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	18,62%	20,12%	3.128.112.489	18,62%	20,12%	4.956.221.747
38	Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	38,48%	40,53%	25.135.800.115	38,48%	40,53%	36.248.668.911
39	Công ty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	28,25%	30,52%	33.899.327.095	28,25%	30,52%	32.233.675.361
40	Công ty CP HPH Logistics	35,92%	38,81%	15.635.679.004	35,92%	38,81%	14.694.199.947
41	Cty TNHH KM Cargo Services HP	33,32%	36,00%	18.099.699.769	33,32%	36,00%	15.660.026.921
Cộng				1.596.481.919.247			1.544.608.361.131

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết	Mã cổ phiếu	30/09/2023			01/01/2023		
		Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết
Đầu tư vào đơn vị khác		405.862.852.317	(23.744.468.866)		414.851.303.998	(23.744.468.866)	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	38.797.118.507	-	0,18%	47.785.570.188	-	0,18%
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông		300.001.000.000	-	5,56%	300.001.000.000	-	5,56%
Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Vinalines		33.594.424.002	(22.609.396.852)	11,35%	33.594.424.002	(22.609.396.852)	11,35%
Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn		18.000.000.000	-	16,68%	18.000.000.000	-	16,68%
Các khoản đầu tư khác		15.470.309.808	(1.135.072.014)		15.470.309.808	(1.135.072.014)	
Đầu tư vào đơn vị khác bằng Quỹ Phúc lợi		6.000.162.283	(1.000.000.000)		6.000.162.283	(1.000.000.000)	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	2.593.162.283	-		2.593.162.283	-	
Các khoản đầu tư khác		3.407.000.000	(1.000.000.000)		3.407.000.000	(1.000.000.000)	
Cộng		411.863.014.600	(24.744.468.866)		420.851.466.281	(24.744.468.866)	

Đối với các khoản đầu tư Tổng công ty sở hữu trực tiếp trước thời điểm 31/12/2016 (là thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa), giá trị khoản đầu tư được ghi nhận căn cứ vào kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Bên liên quan	37.408.602.572	22.236.349.229
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	2.133.810.000	
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	157.926.462	157.926.462
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	640.686	5.117.144
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	150.271.503	66.188.640
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	271.696.878	12.889.800
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	4.049.789.985	4.770.566.627
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	921.335.718	380.501.363
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	6.914.410.540	9.581.359.027
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	10.479.295.071	7.261.800.166
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	701.090.529	
Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	11.628.335.200	
Phải trả người bán ngắn hạn _ Khác	1.186.831.341.792	1.360.555.324.869
Công ty TNHH Xây dựng Mỹ Đà	18.756.108.332	8.030.681.609
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy Công ty Cổ phần - Chi nhánh 01	23.922.268.777	25.289.390.457
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy Công ty Cổ phần	8.370.207.457	8.370.207.457
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thủy	22.206.691.873	32.961.517.001
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thủy Hà Nội	16.399.633.434	26.558.658.331
Công ty TNHH Vận tải thương mại Phúc Vinh	11.043.344.782	12.314.886.358
Công ty TNHH Tổng hợp thương mại Quang Minh	6.293.526.425	5.780.931.058
Công ty Đóng tàu Bạch Đằng	72.806.298.515	72.806.298.515
Công ty Bảo Minh Thăng Long	10.729.904.531	10.559.525.607
Công ty Bảo hiểm PJICO Thăng Long	8.653.904.379	
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	43.402.740.601	78.877.193.376
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	6.529.186.152	7.532.965.757
Công ty CP Unico Vina	-	25.974.106.810
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kim Việt	2.655.000.000	10.850.360.000
KPI OCEANCONNECT PTE LTD	5.463.317.112	14.579.896.864
MONJASA PTE LTD	12.665.216.291	16.257.717.388
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	269.282.830.393	249.367.999.033
FRATELLI COSULICH BUNKERS (HK) LTD	484.308.000	12.593.338.544
Iata Vietnam Company Limited	-	14.615.774.494
Công ty TNHH Thăng Lá	10.049.754.141	7.850.642.273
Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	38.237.760	11.514.055.369
CN xăng dầu quân đội KV Tây Nguyên - Công ty TNHH MTV Tổng công ty xăng dầu quân đội	19.506.716.507	
Các đối tượng khác	617.572.146.330	707.869.178.568
Cộng	1.224.239.944.364	1.382.791.674.098

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm (VND)	Số phải nộp đầu năm (VND)	Số phải nộp trong 9 tháng đầu năm 2023 (VND)	Số đã thực nộp trong 9 tháng đầu năm 2023 (VND)	Số phải thu tại cuối ngày 30/09/2023 (VND)	Số phải nộp tại cuối ngày 30/09/2023 (VND)
1. Thuế giá trị gia tăng	141.488.873	16.184.395.618	109.726.455.644	91.577.747.451	719.117.626	34.319.173.715
2. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	44.091.599	44.091.599	-	-
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.413.894.093	170.424.729.173	297.421.552.317	278.494.724.032	8.610.992.088	189.537.720.344
4. Thuế thu nhập cá nhân	1.147.027.263	5.517.477.093	47.851.308.055	54.819.345.825	8.616.790.700	2.255.668.152
5. Thuế nhà đất và tiền thuê đất (*)	134.293.379.669	80.377.431.195	155.279.737.591	76.889.895.367	130.363.476.710	157.027.558.560
6. Các loại thuế khác	9.038.013	27.593.886.255	35.840.992.542	55.507.323.382	20.160	7.918.537.562
7. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	246.648.676	246.648.676	-	-
Cộng	144.004.827.911	300.097.919.334	646.410.786.424	557.579.776.332	148.310.397.284	391.058.658.333

(*) Bao gồm:

- Tạm nộp tiền thuê đất cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2020 tại Cảng Tân Thuận 1, Tân Thuận 2 (Tân Thuận Đông) theo các Thông báo của chi cục thuế Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền 127.409.358.969 tỷ VND. Nguyên nhân là do cơ quan thuế sử dụng đơn giá thuê văn phòng để tính toán tiền thuê cho toàn bộ diện tích thuê, tuy nhiên phần lớn diện tích thuê được sử dụng làm cầu tàu và kho bãi với đơn giá thuê thấp hơn theo quy định hiện hành. Theo đó, Công ty đã có nhiều văn bản trao đổi với chi cục thuế Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về việc xác định diện tích, đơn giá và mục đích sử dụng đối với diện tích đất đã thuê theo các thông báo nêu trên và tính đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi cuối cùng từ các cơ quan này.

- Tạm ước tính tiền thuê đất phải nộp tại khu vực Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội tính đến thời điểm Công ty ký thỏa thuận với Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông ("Ngọc Viễn Đông") - chủ đầu tư dự án Khu Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội theo Quyết định chủ trương đầu tư số 6815/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền 40.247.522.180 VND. Công ty đã có nhiều văn bản trao đổi với cơ quan thuế Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến tiền thuê đất tại khu vực nêu trên và tính đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi cuối cùng từ cơ quan này.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả	30/09/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay (*)	2.160.920.428.183	2.082.170.924.280
Trích trước chi phí sửa chữa	32.041.255.296	38.265.685.423
Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	20.270.988.648	18.400.255.488
Thuế nhà đất phải trả	-	428.256.660
Chi phí phải trả khác	71.972.317.255	27.391.211.927
Cộng	2.285.204.989.382	2.166.656.333.778
Chi phí phải trả dài hạn		
Thuế nhà đất phải trả	14.739.076.642	14.739.076.642
Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	14.739.076.642	14.739.076.642

(*) Trong đó bao gồm:

- Chi phí lãi vay phải trả tạm tính cho khoản vay gói thiết bị ODA giai đoạn 2 bổ sung và khoản vay ODA cho cầu cảng số 04, 05 bãi container bến Cảng Chùa Vẽ tại Công ty CP Cảng Hải Phòng lũy kể đến ngày 30/09/2023 là 219,5 tỷ VND.

- Lãi vay trích trước tại Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông gồm lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1.127,96 tỷ VND), Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (715,83 tỷ VND) và các bên khác (89,5 tỷ VND).

3.17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước hoạt động vận tải biển	6.910.871.690	22.541.322.647
Doanh thu nhận trước từ hoạt động khai thác cảng biển	8.394.546.906	11.860.797.892
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.660.948.840	1.684.477.086
Cộng	27.933.733.591	37.268.709.248
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Doanh thu nhận trước từ hoạt động khai thác cảng biển	1.444.410.000	2.102.940.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	42.453.850.578	38.133.207.240
Cộng	43.898.260.578	40.236.147.240

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.18. PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn

Chi tiết	30/09/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Phải trả ngắn hạn khác _ Liên quan	28.006.571.909	31.226.699.578
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	-	3.141.032.333
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	548.096.300	1.331.425.992
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	-	14.917.770
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50.500.000	50.500.000
Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	80.151.717	147.078.001
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương	27.327.823.892	26.541.745.482
Phải trả ngắn hạn khác	1.584.494.124.840	01/01/2023 (VND)
- Tài sản thừa chờ giải quyết	58.628.174.289	58.628.174.289
- Kinh phí công đoàn	10.534.995.220	9.799.389.939
- Bảo hiểm xã hội	4.801.060.585	677.191.260
- Bảo hiểm y tế	605.619.456	78.371.071
- Bảo hiểm thất nghiệp	235.149.967	13.574.605
- Thuế TNCN của người lao động	5.641.598.615	3.277.182.144
- Phải trả lương thuyền viên thuê ngoài	18.611.583.277	24.200.523.021
- Phải trả về cổ phần hóa	18.100.592.423	20.986.771.463
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24.705.187.530	34.493.932.237
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	14.900.686.329	16.691.588.912
- Phải trả lãi vay các Ngân hàng (i)	1.167.279.766.852	1.233.339.933.753
- Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	102.907.405.665	104.114.200.926
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	157.542.304.632	188.758.736.644
Cộng	1.612.500.696.749	1.695.059.570.264

(i) Trong đó bao gồm:

- Khoản lãi vay phải trả cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Cần Thơ liên quan đến hợp đồng vay để đầu tư dự án xây dựng Nhà máy đóng tàu Hậu Giang, số tiền 23.074.796.368 đồng. Sau thời gian khoan nợ theo Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 10/10/2017 của Chính phủ, khoản vay này tiếp tục được tính lại theo mức lãi suất công bố của Ngân hàng.

- Khoản vay phải trả cho Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (VFC) liên quan đến hợp đồng vay để đầu tư dự án xây dựng Nhà máy đóng thì Hậu Giang theo danh mục dự án sử dụng nguồn vốn vay nước ngoài 600 triệu USD quy định tại Quyết định số 1986/QĐ-CNT-TCKT ngày 26/06/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam với lãi suất 9,5%/năm, giá trị 25.775.128.285 đồng. Khoản nợ vay từ nguồn vay nước ngoài này được tái cơ cấu theo Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 10/10/2017 của Chính phủ với mức lãi suất ưu đãi và Công ty đang thực hiện trích với lãi suất 1,2%/năm. Giữa Công ty và VFC hiện nay vẫn chưa thống nhất mức lãi suất liên quan đến khoản nợ gốc vay của VFC từ khi có Nghị quyết 107/NQ-CP ngày 10/10/2017 của Chính Phủ. Tuy nhiên, VFC chưa thực hiện tái cơ cấu nợ theo Nghị quyết mà vẫn đang tính cho Công ty ở mức lãi suất theo hợp đồng là 9,5%/năm.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Dài hạn

Phải trả dài hạn khác	30/09/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Phải trả dài hạn khác _ Liên quan	221.764.800	221.764.800
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	105.012.600	105.012.600
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	73.888.200	73.888.200
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	42.864.000	42.864.000
Phải trả dài hạn khác	2.405.848.163.068	2.403.472.904.958
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	60.189.297.229	52.102.608.241
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (i)	850.000.000.000	850.000.000.000
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện công tác di dời, hỗ trợ Người lao động	78.955.506.250	78.955.506.250
- Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền ứng trước để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (ii)	599.000.000.000	599.000.000.000
- Tổng công ty công nghiệp Tàu thủy - Ứng vốn (iii)	191.025.462.572	191.025.462.572
- CBCNV góp vốn dự án Phước Bình	43.977.775.000	43.977.775.000
- Lãi tiền gửi dự án Phước Bình	11.696.656.850	10.963.664.080
- Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise) (iv)	516.672.201.784	516.672.201.784
- Nhiên liệu bàn giao tàu (Lucky Star, Blue Star)	1.000.066.020	1.000.066.020
- UBND Thành phố Cần Thơ - Vốn Ngân sách đầu tư	20.023.518.102	20.023.518.102
- Giá trị thuế Kho tổng 3.000m2	17.434.353.177	18.666.043.025
- Giá trị thuế cầu dài hạn	14.280.000.000	19.635.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	1.593.326.084	1.451.059.884
Cộng	2.406.069.927.868	2.403.694.669.758

(i) Phải trả Công ty Ngọc Viễn Đông liên quan đến khoản tiền Công ty CP Cảng Sài Gòn nhận ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước. Khoản tiền này sẽ được hoàn trả sau khi Công ty hoàn thiện công tác di dời Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội và tiến hành bàn giao địa điểm lại cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông. Các chi phí di dời, hỗ trợ người lao động được thực hiện theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế Tài chính phục vụ di dời các Cảng trên sông Sài Gòn.

(ii) Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (gọi tắt là Công ty Ngọc Viễn Đông) liên quan đến khoản ứng vốn từ Công ty Ngọc Viễn Đông theo nhu cầu vốn từ năm 2013 đến năm 2015 của Công ty CP Cảng Sài Gòn đã được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt để thi công và đưa vào khai thác liên quan đến dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1 (nay thuộc quản lý của Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Tổng công ty). Theo thỏa thuận bàn giao ngày 31/08/2017, Công ty Ngọc Viễn Đông đồng ý tạm bàn giao lại nguyên trạng cho Công ty tiếp tục quản lý, khai thác, kinh doanh tại khu Nhà Rồng - Khánh Hội trong thời gian đầu tư xây dựng khu Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước chưa hoàn thành. Công ty có trách nhiệm hoàn tất việc di dời, xử lý tài sản với điều kiện Ngọc Viễn Đông hoàn tất các thủ tục pháp lý về đất đai và đồng thời trong khoảng thời gian này Công ty không phải chịu các chi phí có liên quan

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

trong thời gian sử dụng đất (từ ngày 31/08/2017). Sau khi công tác di dời hoàn tất, việc quyết toán khoản tạm ứng vốn này sẽ được thực hiện giữa Công ty CP Cảng Sài Gòn, Bộ Tài chính và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông

(iii) Khoản phải trả cho Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (SBIC) về các nghiệp vụ nhận cấp vốn có tính lại hoạt động trong giai đoạn từ khi thành lập đến năm 2009 liên quan đến hoạt động đầu tư Dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang. Dự án này đã ngưng triển khai theo Công văn số 403/TTg-KTN của Thủ tướng Chính phủ ngày 29 tháng 03 năm 2012. Lãi phát sinh liên quan đến khoản nợ này đã được tái cơ cấu là xóa lãi phát sinh theo Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ. Đến thời điểm 30/06/2023, SBIC vẫn chưa thực hiện theo Nghị quyết của Chính Phủ nêu trên và vẫn thực hiện thông báo lãi cho Công ty hàng năm.

(iv) Khoản tạm trích để tăng TSCĐ tại Công ty CP Vận tải Biển Việt Nam. Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để quyết toán nguyên giá tàu Lucky Star, Blue Star và Vosco Sunrise với các khoản trả trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng và Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu.

3.19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Ngắn hạn		
Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	75.574.291.196	157.267.729.486
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.512.243.502.758	1.786.212.586.875
Cộng	1.587.817.793.954	1.943.480.316.361
Dài hạn		
Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	834.096.996.771	664.320.541.984
Vay ODA	523.124.058.760	549.595.195.452
Vay PSA Vietnam Pte.Ltd	370.984.680.000	367.371.180.000
Cộng	1.728.205.735.531	1.581.286.917.436

3.20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	12.005.880.000.000	10.945.029.557	89.940.729.693	(3.251.786.782.350)	18.595.399.399	1.586.187.454.224	92.227.502	(649.752.559.060)	4.269.334.650.791	14.079.436.149.756
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	887.890.110.546	383.227.321.838	1.271.117.432.384
- Tăng (giảm) trong kỳ	-	-	(6.976.800.000)	61.378.951.881	22.769.102.931	500.508.589.130	-	(719.645.042.243)	(154.819.579.713)	(296.784.778.014)
Số dư cuối quý này	12.005.880.000.000	10.945.029.557	82.963.929.693	(3.190.407.830.469)	41.364.502.330	2.086.696.043.354	92.227.502	(481.507.490.757)	4.497.742.392.916	15.053.768.804.126

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. THUYẾT MINH THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

4.1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Chi tiết	Quý 3 năm 2023 (VND)	Quý 3 năm 2022 (VND)	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023 (VND)	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022 (VND)
Doanh thu hoạt động vận tải	1.034.081.779.118	1.595.418.819.474	3.176.072.695.258	4.539.016.243.421
Doanh thu hoạt động khai thác Cb và DVHH	1.682.281.265.574	1.810.975.774.400	4.702.057.786.332	5.594.949.899.887
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	72.194.013.753	122.089.819.196	227.080.512.537	279.674.916.545
Doanh thu dịch vụ hoạt động xây lắp	5.431.696.238	2.252.806.701	7.515.704.616	9.981.505.833
Doanh thu cấp dịch vụ khác	22.257.430.888	161.251.888.676	72.824.795.143	206.843.261.004
Doanh thu bán hàng	415.918.128.991	129.589.786.545	1.234.762.580.468	395.009.848.508
Cộng	3.232.164.314.562	3.821.578.894.992	9.420.314.074.354	11.025.475.675.198

4.2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Các khoản giảm trừ doanh thu trong quý 3 năm 2023 là 607.220.614 VND, lũy kế 9 tháng đầu năm 2023 là 1.992.347.096 VND.

4.3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chi tiết	Quý 3 năm 2023 (VND)	Quý 3 năm 2022 (VND)	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023 (VND)	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022 (VND)
Giá vốn hoạt động vận tải	961.526.187.119	1.035.948.436.997	2.747.550.582.352	3.001.696.804.970
Giá vốn hoạt động khai thác CB và DVHH	1.313.721.598.917	1.361.952.172.070	3.499.829.819.981	4.042.711.268.820
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	55.572.201.590	85.044.674.942	183.250.125.084	211.717.390.843
Giá vốn dịch vụ hoạt động xây lắp	4.670.467.893	2.202.271.728	6.822.799.417	9.450.720.980
Giá vốn cấp dịch vụ khác	14.342.482.618	103.245.308.841	50.964.197.857	135.239.106.164
Giá vốn bán hàng	341.015.831.831	115.983.978.876	1.025.192.633.226	375.098.138.613
Cộng	2.690.848.769.967	2.704.376.843.454	7.513.610.157.917	7.775.913.430.390

4.4. DOANH THU TÀI CHÍNH

Chi tiết	Quý 3 năm 2023 (VND)	Quý 3 năm 2022 (VND)	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023 (VND)	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	121.522.102.262	62.397.495.690	343.181.215.893	204.384.080.378
Lãi bán các khoản đầu tư	0	0	2.394.714.085	933.012
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.727.868.040	8.478.057.415	39.133.485.647	32.892.871.008
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	26.958.906.442	24.573.972.242	63.197.294.456	61.852.803.518
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	22.770.235.341	21.536.887.411	45.856.612.159	91.300.845.921
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.641.156.477	64.156.602	17.435.215.482	1.627.864.546
Cộng	201.620.268.562	117.050.569.360	511.198.537.722	392.059.398.383

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4.5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi tiết	Quý 3 năm 2023 (VND)	Quý 3 năm 2022 (VND)	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023 (VND)	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022 (VND)
Chi phí lãi vay	64.164.818.639	88.556.142.605	209.258.752.014	305.068.710.065
Chi phí bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0	369.359.063	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	3.332.537.993	28.349.172.546	25.736.261.130	48.845.607.237
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	12.141.592.856	8.789.057	36.972.250.486	848.029.095
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(338.491)	(2.236.134.614)	(728.761.241)	368.505.128
Chi phí hoạt động tài chính khác	33.309.753	2.061.291	38.560.052	277.794.522
Cộng	79.671.920.750	114.680.030.885	271.646.421.504	355.408.646.047

4.6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi tiết	Quý 3 năm 2023 (VND)	Quý 3 năm 2022 (VND)	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023 (VND)	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022 (VND)
Chi phí nhân viên	3.514.101.799	2.815.454.682	9.237.221.753	7.520.888.605
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.081.757	60.506.727	180.095.211	181.520.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.384.690.635	33.757.668.908	65.529.634.190	78.101.452.356
Chi phí khác bằng tiền	5.385.523.940	4.502.703.115	21.793.827.586	25.487.657.434
Cộng	30.343.398.131	41.136.333.432	96.740.778.740	111.292.638.576

4.7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi tiết	Quý 3 năm 2023 (VND)	Quý 3 năm 2022 (VND)	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023 (VND)	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022 (VND)
Chi phí nhân viên quản lý	148.325.100.284	122.787.805.199	436.711.353.955	398.056.841.780
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ quản lý	7.381.062.713	55.374.058.737	20.803.233.207	68.069.004.309
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.517.293.387	9.793.067.704	28.452.112.405	29.381.758.314
Thuế, phí và lệ phí	6.427.186.155	36.560.057.912	20.295.632.119	50.016.759.474
Chi phí dự phòng	(55.258.430.546)	(821.243.049)	(100.543.442.007)	53.352.264.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.604.832.819	32.978.336.626	66.377.744.107	85.073.338.670
Chi phí khác bằng tiền	61.560.303.220	66.967.294.555	169.850.055.403	149.664.225.301
Cộng	201.557.348.032	323.639.377.684	641.946.689.189	833.614.192.507

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4.8. THU NHẬP KHÁC

Chi tiết	Quý 3 năm 2023 (VND)	Quý 3 năm 2022 (VND)	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023 (VND)	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022 (VND)
Thu nhập từ thanh lý tài sản	7.940.657.702	8.847.973.867	14.229.587.722	156.906.836.512
Tiền phạt thu được	0	0	5.888.362.841	0
Nợ được xóa, cơ cấu nợ với ngân hàng	0	0	0	156.022.795.556
Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	1.109.263.648	1.115.306.487	132.630.089.874	4.853.598.543
Tiền thuê đất được giảm	0	0	4.680.895.272	0
Thù lao từ đại diện vốn góp	1.676.766.148	1.467.567.000	5.387.643.358	1.467.567.000
Thu phí quản lý, đào tạo nhân sự và xúc tiến thị trường	2.600.969.166	3.411.402.548	7.927.725.300	3.411.402.548
Các khoản thu nhập khác	3.267.566.453	17.836.440.374	8.140.653.212	29.389.106.616
Cộng	16.595.223.117	32.678.690.276	178.914.957.579	352.051.306.775

4.9. CHI PHÍ KHÁC

Chi tiết	Quý 3 năm 2023 (VND)	Quý 3 năm 2022 (VND)	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023 (VND)	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022 (VND)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	550.893.593	0	746.270.489	8.446.000
Chi phí khác phục sự cố do tổn thất tài sản	86.117.500	14.000.000	66.915.574.564	0
Tiền phạt, truy thu tiền thuế, phạt hành chính	22.975.390	0	11.004.155.220	343.255.793
Chi phí khấu hao, lãi vay và chi phí khác dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang	4.658.839.473	4.311.284.407	13.407.684.511	12.558.787.692
Chi phí quản lý nợ xấu và chi phí bán nợ		0		16.388.174.442
Các khoản khác	6.120.526.019	9.265.037.764	14.053.387.416	23.484.645.152
Cộng	11.439.351.975	13.590.322.171	106.127.072.200	52.783.309.079

4.10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi tiết	Quý 3 năm 2023 (VND)	Quý 3 năm 2022 (VND)	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023 (VND)	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022 (VND)
Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn	29.622.103.876	6.454.623.071	65.540.421.854	43.981.228.908
Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	36.133.832.560	41.438.333.137	129.716.213.910	133.040.753.557
Công ty cổ phần Cảng Đà Nẵng	16.755.531.373	16.550.304.328	50.041.968.246	47.812.830.730
Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn	9.807.897.958	7.788.299.014	22.307.917.436	18.505.451.922
Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh	700.000.000	485.000.000	2.403.224.657	2.664.615.450
Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	1.737.739.445	43.543.500	3.908.680.799	2.995.244.596
Công ty cổ phần Cảng Cần Thơ	834.841.362	-	1.138.432.263	0
Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam	209.197.922	44.927.646.712	10.840.301.386	96.478.571.391
Công ty cổ phần Vận tải biển Vinaship	49.993.094	15.837.910.242	455.233.139	53.732.532.434
Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	4.503.500.578	3.556.608.122	9.377.451.819	9.788.924.485
Công ty cổ phần Phát triển Hàng hải	1.171.290.124	912.758.551	2.625.269.616	1.931.227.987
Công ty cổ phần VIMC Logistics	0	(216.960.147)	0	0
Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	44.291.123	662.490.311	132.873.369	1.119.358.749
Cộng	101.570.219.415	138.440.556.841	298.487.988.494	412.050.740.209

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng	Mối quan hệ	Quý 3 năm 2023 (VND)	Quý 3 năm 2022 (VND)	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023 (VND)	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022 (VND)
Bên liên quan	Mối quan hệ	77.181.871.206	35.891.680.918	194.388.940.175	140.638.009.798
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	565.471.407		832.327.895	33.000.000
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	1.619.841.616		1.635.659.799	-
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	325.693.346		408.861.905	83.463.149
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	3.272.727		3.272.727	20.370.370
Công ty CP Vận tải và thương mại Transco	Công ty liên kết	98.532.381		98.532.381	-
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	25.953.539.220	27.000.363.116	77.301.790.830	77.118.726.863
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	23.168.005.909		55.737.287.727	10.836.000.000
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	3.837.757.069	2.374.930.528	5.589.019.665	8.500.788.138
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	489.306.044	276.740.302	786.466.024	700.558.484
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	947.510.500		7.663.743.101	8.566.306.369
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	501.616.000		919.802.000	
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	87.141.674		215.962.185	105.280.000
Công ty TNHH NYK Autologistic Việt Nam	Công ty liên kết	2.712.531.900		2.712.531.900	
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	1.043.359.125	1.163.213.449	3.834.237.863	4.199.988.775
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	135.792.000	3.656.918.932	643.792.000	
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	8.744.502.336	1.419.514.591	19.137.049.393	6.859.364.722
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	1.768.421.782		4.930.731.140	4.341.989.700
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	3.831.581.265		3.831.581.265	14.656.388.543
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	695.692.830		3.048.571.750	290.532.400
Công ty CP HPH Logistic	Công ty liên kết	641.398.875		5.019.078.625	4.325.252.285
Công ty CP Tân cảng Quy Nhơn	Công ty liên kết	10.903.200		38.640.000	

Mua hàng hóa dịch vụ	Mối quan hệ	Quý 3 năm 2023 (VND)	Quý 3 năm 2022 (VND)	Lũy kế 9th đầu năm 2023 (VND)	Lũy kế 9th đầu năm 2022 (VND)
Bên liên quan	Mối quan hệ	72.634.169.005	50.694.746.135	181.457.320.948	144.715.242.635
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	1.083.097.440		1.083.097.440	
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	5.534.811.034		13.922.397.257	
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	20.000.000		399.535.353	
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	-	7.799.395.500	-	7.799.395.500
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	-		10.873.767.300	
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	9.418.000	26.518.400	75.770.400	673.316.031
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	1.204.586.584	777.865.182	2.215.716.724	4.187.785.877
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	620.780.541		626.416.603	144.000.000
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	568.237.271	194.720.085	1.898.882.809	2.539.846.845
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	5.318.748.523	4.082.309.870	15.144.484.697	12.903.835.949
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	-	449.849.133	-	449.849.133
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	2.794.819.045	1.522.968.125	4.738.148.923	5.874.640.439
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	224.928.000		1.345.896.000	486.384.000
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	18.943.108.975	19.521.579.082	54.097.626.806	53.771.528.761
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	20.716.308.522	16.319.540.758	58.607.543.553	45.298.811.275
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	-		516.957.000	
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	192.059.670		409.042.320	10.585.848.825
Công ty CP HPH Logistic	Công ty liên kết	-		98.772.363	
Công ty CP Tân cảng Quy Nhơn	Công ty liên kết	15.403.265.400		15.403.265.400	

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP
Số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Mẫu số B 09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Lãi cho vay vốn	Mối quan hệ	Quý 3/2023 (VND)	Quý 3/2022 (VND)	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023 (VND)	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022 (VND)
Bên liên quan		2.197.800.493	1.156.612.606	6.107.837.182	2.300.502.289
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	2.197.800.493	1.156.612.606	6.107.837.182	2.300.502.289

Cổ tức, lợi nhuận được nhận	Mối quan hệ	Quý 3/2023 (VND)	Quý 3/2022 (VND)	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023 (VND)	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022 (VND)
Bên liên quan		12.127.524.000	6.527.440.920	36.123.442.914	30.617.480.453
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	-	-	4.000.000.000	5.500.000.000
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	3.975.468.000	-	3.975.468.000	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	7.063.056.000	6.527.440.920	7.063.056.000	6.527.440.920
Công ty CP Vận tải và thương mại Transco	Công ty liên kết	-	-	3.456.000.000	2.880.000.000
Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	Công ty liên kết	-	-	4.895.100.000	-
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	-	-	180.000.000	216.000.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	-	-	-	1.393.524.000
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	-	-	-	1.614.167.668
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	-	-	1.360.800.000	1.360.800.000
Công ty CP Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	-	-	-	4.620.000.000
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	-	-	1.943.924.000	2.915.886.000
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	1.089.000.000	-	3.267.000.000	2.178.000.000
Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn	Công ty liên kết	-	-	3.600.000.000	-
Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd	Công ty liên kết	-	-	284.194.914	1.411.661.865
Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng	Công ty liên kết	-	-	1.879.200.000	-
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Đầu tư khác	-	-	218.700.000	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát chi tiết như sau:

Họ và tên	Mối quan hệ	Quý 3 năm 2023 (VND)	Quý 3 năm 2022 (VND)
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch HĐQT	226.816.040	299.327.012
Ông Nguyễn Cảnh Tinh	Thành viên HĐQT, kiêm TGĐ	280.912.160	320.031.417
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	318.610.400	288.389.080
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	304.210.400	303.354.520
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	271.210.400	287.354.520
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	198.644.960	326.703.295
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	234.844.960	271.403.295
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	298.210.400	355.354.520
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	286.576.640	291.434.484
Ông Phạm Cao Nhuệ	Thành viên Ban Kiểm soát	157.576.640	198.434.484

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu tại ngày đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

- Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 3 năm 2023 và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023 là số liệu tương ứng trên báo cáo cùng kỳ năm trước.

- Tổng công ty Hàng hải Việt Nam điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo số liệu điều chỉnh hồi tố tại Công ty cổ phần Cảng Cần Thơ (Công ty con của Tổng công ty) và điều chỉnh hồi tố tại Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2023 của Tổng công ty. Các chỉ tiêu cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh (VND)	Điều chỉnh (VND)	Số liệu sau điều chỉnh (VND)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	12.835.961.755.122	(5.092.180.040)	12.830.869.575.082
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.952.757.386.819	(5.092.180.040)	2.947.665.206.779
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	761.346.250.209	(3.237.935.443)	758.108.314.766
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(466.754.019.511)	(1.854.244.597)	(468.608.264.108)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	26.946.485.699.108	(5.092.180.040)	26.941.393.519.068
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	12.861.117.369.313	840.000.000	12.861.957.369.313
I. Nợ ngắn hạn	310	8.331.224.508.820	(832.824.684)	8.330.391.684.136
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	299.257.919.334	840.000.000	300.097.919.334
9. Phải nộp ngắn hạn khác	319	1.696.732.394.948	(1.672.824.684)	1.695.059.570.264
II. Nợ dài hạn	330	4.529.892.860.493	1.672.824.684	4.531.565.685.177
7. Phải trả dài hạn khác	337	2.402.021.845.074	1.672.824.684	2.403.694.669.758
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	14.085.368.329.795	(5.932.180.040)	14.079.436.149.755
I. Vốn chủ sở hữu	410	14.085.368.329.795	(5.932.180.040)	14.079.436.149.755
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(643.878.885.994)	(5.873.673.066)	(649.752.559.060)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(2.478.156.174.288)	(5.873.673.066)	(2.484.029.847.354)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	4.269.393.157.764	(58.506.974)	4.269.334.650.790
TỔNG NGUỒN VỐN	440	26.946.485.699.108	(5.092.180.040)	26.941.393.519.068

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Trưởng ban TCKT

Tổng Giám đốc

Vũ Thị Thanh Duyên

Lê Duy Dương



Nguyễn Cảnh Tĩnh